

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 01 NĂM 2019**



TBRC

TÂY NINH 04/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		401.795.232.228	569.804.964.838
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		247.692.390.106	355.092.309.404
1. Tiền	111	V.01	148.391.965.461	248.960.314.393
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	99.300.424.645	106.131.995.011
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.197.708.333	31.197.708.333
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.197.708.333	31.197.708.333
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.219.679.138	88.147.293.102
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	805.199.686	14.109.251.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	86.619.173.382	69.618.441.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.387.683.801	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.325.286.463	5.337.264.203
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	-917.664.194	-917.664.194
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		35.376.070.368	87.885.154.385
1. Hàng tồn kho	141	V.08	37.454.171.794	91.993.596.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.08	-2.078.101.426	-4.108.442.185
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.309.384.283	7.482.499.614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	35.784.083	170.056.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.273.600.200	7.312.443.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		993.133.240.867	841.094.981.398
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.10	51.182.180.048	54.056.502.533
1. Tài sản cố định hữu hình	221		51.182.180.048	54.056.502.533
- Nguyên giá	222		314.721.890.222	315.530.495.384
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-263.539.710.174	-261.473.992.851
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
			0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	88.968.933.516	87.498.272.629
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		88.968.933.516	87.498.272.629
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	847.464.474.097	692.787.474.097
1. Đầu tư vào công ty con	251		795.041.141.348	640.364.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.904.576.742	45.904.576.742
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-9.572.613.624	-9.572.613.624
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		5.517.653.206	6.752.732.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.517.653.206	6.752.732.139
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.394.928.473.095	1.410.899.946.236
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		196.347.326.326	233.029.511.545
I- Nợ ngắn hạn	310		171.036.457.995	206.579.899.688
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	178.231.220	922.579.819
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	50.333.871.779	30.757.492.466
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.13	2.493.770.940	820.219.754
4. Phải trả người lao động	314	V.16	19.916.587.841	55.180.055.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		1.404.689.135
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	93.286.019.711	96.442.581.970
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2.138.460.007	1.338.897.481
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	2.689.516.497	19.713.383.539
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		25.310.868.331	26.449.611.857
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	14.363.900.768	15.502.644.294
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.16	10.946.967.563	10.946.967.563
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.198.581.146.769	1.177.870.434.691
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.198.581.146.769	1.177.870.434.691
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	84.624.956.829	84.624.956.829
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		234.506.189.940	213.795.477.862
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		213.795.477.862	86.276.255.777
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		20.710.712.078	127.519.222.085
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.394.928.473.095	1.410.899.946.236

Người lập biểu

Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng

Lâm Thanh Phú

Ngày 10 tháng 4 năm 2019

Tổng giám đốc

Trương Văn Cư



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 01 NĂM 2019

PHẦN I: KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 01		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.01	91.568.656.731	93.238.030.482	91.568.656.731	93.238.030.482
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		91.568.656.731	93.238.030.482	91.568.656.731	93.238.030.482
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	82.120.056.273	78.772.557.326	82.120.056.273	78.772.557.326
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.448.600.458	14.465.473.156	9.448.600.458	14.465.473.156
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.399.841.511	976.254.900	1.399.841.511	976.254.900
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	106.715.286	43.250.650	106.715.286	43.250.650
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.313.556	36.959.273	50.313.556	36.959.273
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	1.012.343.797	896.024.020	1.012.343.797	896.024.020
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	3.468.083.383	3.074.020.990	3.468.083.383	3.074.020.990
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		6.261.299.503	11.428.432.396	6.261.299.503	11.428.432.396
11 Thu nhập khác	31	VI.06	19.994.643.671	1.653.975.603	19.994.643.671	1.653.975.603
12 Chi phí khác	32	VI.07	674.370.903	352.204.908	674.370.903	352.204.908
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		19.320.272.768	1.301.770.695	19.320.272.768	1.301.770.695
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.581.572.271	12.730.203.091	25.581.572.271	12.730.203.091
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.870.860.193	483.590.016	4.870.860.193	483.590.016
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.710.712.078	12.246.613.075	20.710.712.078	12.246.613.075
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		235	139	235	139
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu


Trần Lý Độ

Kế toán trưởng


Lâm Thanh Phú

Ngày 10 tháng 04 năm 2019
Tổng giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
TÂN BIÊN
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: đồng.

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 01	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.087.633.181	91.025.030.103
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.176.252.523)	(66.980.275.493)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(44.478.997.307)	(55.749.667.377)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(349.963.346)	(42.904.273)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.661.417.720)	0
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19.872.545.467	42.313.926.756
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.648.080.423)	(51.219.363.638)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.645.467.329	(40.653.253.922)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(174.748.488)	0
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.823.930.903	92.727.273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	0
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	0
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(154.677.000.000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.420.036.192	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121.607.781.393)	92.727.273
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 01	
				Năm nay	Năm trước
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(339.181.000)	(504.754.091)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(339.181.000)	(504.754.091)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(107.301.495.064)	(41.065.280.740)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		355.092.309.404	225.532.495.010
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(98.424.234)	81.124.310
		70	V01	247.692.390.106	184.548.338.580

Ngày 02 tháng 4 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.
- Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Thương nghiệp bán buôn.
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì
- Kinh doanh vận tải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:
Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:
Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. CHỈ TIÊU	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
1. Tiền:		
- Tiền mặt	5.321.878.115	4.249.936.498
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	143.070.087.346	244.710.377.895
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn	99.300.424.645	88.517.783.574
Cộng	247.692.390.106	337.478.097.967

2. Các khoản đầu tư tài chính:	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
- Chứng khoán kinh doanh	0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Ngắn hạn	19.197.708.333	31.197.708.333
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	19.197.708.333	31.197.708.333
Dài hạn	847.464.474.097	692.787.474.097
+ Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	847.464.474.097	692.787.474.097
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	640.364.141.348
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	45.904.576.742	45.904.576.742
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.173.597.465	2.173.597.465
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	5.874.000.000	5.874.000.000
+ Quỹ tín dụng nhân dân Công ty cao su Tân Biên		
- Dự phòng đầu tư tài chính	(9.572.613.624)	(9.572.613.624)
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	(8.754.603.000)	(8.754.603.000)
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	(818.010.624)	(818.010.624)
Cộng	866.662.182.430	830.117.177.441

Thông tin thêm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	66,10%	66,10%
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	6,11%	6,11%
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	1,20%	1,20%
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2,79%	2,79%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
805.199.686	14.109.251.897
0	0
805.199.686	14.109.251.897

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom
- Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.
- CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Tân Phước Tài
- Hiệp hội Cao su Việt Nam
- Các khoản trả trước khác

Cộng

CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
63.898.202.844	67.759.407.996
1.528.931.174	
19.106.742.528	
1.065.745.200	1.065.745.200
96.015.000	96.015.000
923.536.636	697.273.000
86.619.173.382	69.618.441.196

5. Các khoản phải thu khác:**Ngắn hạn**

- Tạm ứng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

Cộng

CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
4.407.622.269	4.419.600.009
1.868.000.000	1.868.000.000
1.726.898.416	2.776.568.246
1.730.388.047	692.695.957
(917.664.194)	(917.664.194)
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
4.407.622.269	4.419.600.009

6. Tài sản thiếu chờ xử lý:

- Tiền
- Hàng tồn kho
- Tài sản cố định

CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
0	0
0	0
0	0

- Tài sản khác	0	0
Cộng	0	0

7. Nợ xấu:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	917.664.194	917.664.194
+ Phải thu EKSAMBATH COMPANY	461.871.194	461.871.194
+ Phải thu Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Giá trị có thể thu hồi		
Cộng	917.664.194	917.664.194

8. Hàng tồn kho:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
- Hàng đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	697.271.379	4.897.592.128
- Công cụ, dụng cụ	1.654.869.743	1.926.795.542
- Chi phí SX, KD dở dang	1.803.394.236	6.850.762.405
- Thành phẩm	22.166.294.426	57.960.435.996
Tr. Đó: Thành phẩm bất động sản	0	0
- Hàng hóa	11.132.342.010	20.358.010.499
Tr. Đó: Hàng hóa bất động sản	0	0
- Hàng gửi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.078.101.426)	(4.108.442.185)
Cộng	35.376.070.368	87.885.154.385
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố	0	0
đảm bảo các khoản nợ phải trả:	0	0
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:	0	0

9. Tài sản dở dang dài hạn:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn: Giá gốc	0	0
Giá trị có thể thu hồi		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	88.968.933.516	87.498.272.629
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Vườn cây cao su KTCB	88.968.933.516	87.498.272.629
Cộng	88.968.933.516	87.498.272.629

10. Tài sản cố định:

CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
----------------------	----------------------

Nguyên giá:	315.066.958.762	315.875.563.924
- Tài sản CD hữu hình:	314.721.890.222	315.530.495.384
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	100.862.426.115	100.862.426.115
+ Máy móc thiết bị:	60.241.674.532	60.241.674.532
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	27.041.641.591	27.041.641.591
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	124.104.361.986	124.912.967.148
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540

Giá trị hao mòn:	263.884.778.714	261.819.061.391
- Tài sản CD hữu hình:	263.539.710.174	261.473.992.851
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540

11. Chi phí trả trước:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
Ngắn hạn	35.784.083	170.056.262
Dài hạn	5.517.653.206	6.752.732.139
Cộng	5.553.437.289	6.922.788.401

12. Tài sản khác:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
Ngắn hạn	0	0
- Kim loại quý, đá quý		
- Vật phẩm khác có giá trị		
Dài hạn	0	0
- Kim loại quý, đá quý		
- Vật phẩm khác có giá trị		
Cộng	0	0

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
Phải thu Nhà nước:	2.273.600.200	7.312.443.352
- Thuế GTGT nộp thừa	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	1.608.575.052
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.779.485.498	1.954.051.712
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	476.107.910	3.693.484.796

- Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa		
- Các loại thuế khác nộp thừa		
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác	18.006.792	56.331.792
Phải nộp Nhà nước:	2.493.770.940	820.219.754
- Thuế GTGT	889.897.820	810.538.583
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600.867.421	0
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	3.005.699	9.681.171
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	0	0

14. Phải trả người bán:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
- Phải trả người bán ngắn hạn	178.231.220	922.579.819
+ Số có khả năng trả nợ	178.231.220	922.579.819
+ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán dài hạn		
+ Số có khả năng trả nợ		
Cộng	178.231.220	922.579.819

15. Chi phí phải trả:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
Ngắn hạn	0	1.404.689.135
Dài hạn	0	0
Cộng	0	1.404.689.135

16. Các khoản phải trả khác:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
Ngắn hạn	168.364.455.835	203.432.410.980
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.138.460.007	1.338.897.481
- Người mua trả tiền trước	50.333.871.779	30.757.492.466
- Phải trả người lao động	19.916.587.841	55.180.055.524
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.689.516.497	19.713.383.539
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.876.598.000	6.817.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.368.900.378	86.708.191.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.040.521.333	2.917.020.470

Dài hạn	25.310.868.331	26.449.611.857
- Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	14.363.900.768	15.502.644.294
- Quỹ phát triển KHCN	10.946.967.563	10.946.967.563
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	193.675.324.166	229.882.022.837

17. Doanh thu chưa thực hiện:	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
Ngắn hạn	0	0
Dài hạn	0	0
Cộng	0	0

18. Dự phòng phải trả:	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
Ngắn hạn	0	0
Dài hạn	0	0
Cộng	0	0

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
<i>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</i>		

20. Vốn chủ sở hữu:	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:		
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	84.624.956.829	84.624.956.829
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:	0	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	234.506.189.940	213.795.477.862
Cộng	1.198.581.146.769	1.177.870.434.691

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000
---	--------	--------

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	96.366.975.907	113.320.922.570
- Quỹ đầu tư phát triển	84.624.956.829	84.624.956.829
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	765.966.651	17.677.413.314
- Quỹ khen thưởng BQL điều hành	29.084.864	71.584.864
- Quỹ PTKHCN	10.946.967.563	10.946.967.563

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Nguồn kinh phí:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

a. Tài sản thuê ngoài:

	CK 31/03/2019	ĐK 01/01/2019
- Giá trị tài sản thuê ngoài:		

- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến 5 năm		
+ Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (đvt: tấn)		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại:		
- USD	1.810.685,47	948.965,35
- EURO		

d. Nợ khó đòi đã xử lý:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	91.568.656.731	74.952.418.349
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	18.285.612.133
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản		
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	91.568.656.731	93.238.030.482

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.122.206.771	19.344.300.168
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.028.190.261	61.871.595.024
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Dự phòng khác		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.108.442.185)	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.078.101.426	(2.443.337.866)
Cộng	82.120.056.273	78.772.557.326

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.076.001.795	715.909.673
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.009.449	14.164.994
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	192.830.267	246.180.233
Cộng	1.399.841.511	976.254.900

5. Chi phí tài chính:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	50.313.556	36.959.273
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.889.604	6.291.377
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác	50.512.126	
Cộng	106.715.286	43.250.650

6. Thu nhập khác:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.823.930.903	92.727.273

+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su	19.823.930.903	0
+ Tr. Đó: Thanh lý TSCĐ khác		
- Tiền bồi thường	123.480.000	1.183.545.367
- Tiền phạt thu được		
- Nhượng bán vật tư, phế liệu, mủ tận thu	34.022.727	164.249.000
- Các khoản khác	13.210.041	213.453.963
Cộng	19.994.643.671	1.653.975.603

7. Chi phí khác:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	114.805.644	211.660.000
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su	114.805.644	211.660.000
+ Tr. Đó: Thanh lý TSCĐ khác		
- Tiền bồi thường		
- Thuế GTGT không được khấu trừ	149.555.626	1.642.085
- Các khoản lãi chậm nộp	330.112.905	656.100
- Các khoản khác	79.896.728	138.246.723
Cộng	674.370.903	352.204.908

8. Chi phí bán hàng:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	51.230.893	196.617.422
- Chi phí vật liệu	588.458.861	509.068.062
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	333.366.036	
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.288.007	187.154.536
- Chi phí khác	0	3.184.000
Cộng	1.012.343.797	896.024.020

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	1.572.703.996	1.451.147.332
- Chi phí vật liệu	59.608.480	21.237.809
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	126.272.742	7.617.510
- Chi phí khấu hao TSCĐ	159.789.426	195.670.732
- Thuế, phí và lệ phí	467.979.858	122.731.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.885.017	189.040.889
- Trích Quỹ khoa học công nghệ/Hoàn nhập		
- Chi phí khác	874.843.864	1.086.575.390

Cộng

3.468.083.383

3.074.020.990

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý 01 năm 2019 hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm 2019
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
4.870.860.193	483.590.016
4.870.860.193	483.590.016

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Kỳ này	Kỳ trước

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
 - + Phân bón
 - + Nguyên liệu, vật liệu khác
- Chi phí nhân công:
 - + Tiền lương
 - + Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn
 - + Tiền ăn giữa ca
- Chi phí dụng cụ sản xuất:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác bằng tiền:

Kỳ này	Kỳ trước
28.098.353.403	35.976.674.657
0	0
28.098.353.403	35.976.674.657
13.429.028.140	0
7.985.630.552	11.740.654.753
4.563.564.855	4.703.041.511
879.832.733	909.187.391
68.561.881	17.158.413
2.633.127.837	3.160.889.226
406.895.468	497.649.201
3.856.989.544	3.974.694.789
48.492.956.273	43.627.066.286

Cộng

VII. Những thông tin về các bên liên quan:

Giao dịch phát sinh trong năm 2018:

*** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản

Mối liên hệ	Phát sinh Quý 01 năm 2019
Công ty mẹ	3.173.703.926
Cùng Tập đoàn	719.712.000

*** Công nợ Bán cao su thanh lý**

Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang
Công ty CP chế biến gỗ Thuận An

Cùng Tập đoàn	904.271.000
Cùng Tập đoàn	9.966.667.997

Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	3.070.000.000
Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	11.080.233.000
* Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	4.183.884.684
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	5.179.228.000
* Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	Công ty con cấp 2	1.528.931.174
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	63.898.202.844
CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD	Công ty con cấp 2	19.106.742.528
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	30.410.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Cùng Tập đoàn	145.070.000
* Phải thu khác		
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	1.868.000.000
Cty CP Gỗ MDF Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	
* Đầu tư tài chính		
Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom	Công ty con cấp 1	154.677.000.000

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

a/ Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 31/03/2019:

1.463

5

1.502

Trong đó: Viên chức quản lý

5

a.2) Tổng số lao động bình quân trong quý 01 năm 2019:

10.016.479.238

Trong đó: Viên chức quản lý

293.022.000

a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện:

10.590.200.000

Trong đó: Quỹ tiền lương của Viên chức quản lý

41.800.000

a.4) Tổng các khoản thu nhập khác của lao động và VCQL:

Trong đó: thu nhập khác của Viên chức quản lý

b/ Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:

b.1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện trong quý 01 năm 2019:

25.581.572.271

1.318.186.002

b.2) Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế:

1.318.186.002

b.2.1) Các khoản điều chỉnh tăng:

330.112.905

- Lãi chậm nộp

988.073.097

- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN

- Lỗi chênh lệch tỷ giá

b.2.2) Các khoản điều chỉnh giảm:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền

- Cổ tức được chia:

26.899.758.273

b.3) Tổng thu nhập chịu thuế: $(b.3 = b.1 + b.2.1 - b.2.2)$

2.545.457.310

+ Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do tự khai thác:

1.998.548.557

+ Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do thu mua:

432.434.488

+ Thu nhập từ dịch vụ thương mại:

20.605.131.916

+ Thu nhập từ hoạt động khác:

4.870.860.193

b.4) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.870.860.193

b.6.1) Chi phí thuế TNDN hiện hành trong quý 01 năm 2019:

b.6.2) Chi phí thuế TNDN hiện hành các năm trước:

b.5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

20.710.712.078

b.6) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 01 năm 2019:

213.795.477.862

b.7) Phân phối lợi nhuận:

- + Lợi nhuận năm trước chưa phân phối chuyển sang năm 2019:
- + Bù lỗ các năm trước:
- + Xử lý tài sản bàn giao địa phương:
- + Trừ các khoản khác:
- + Chia lợi nhuận, cổ tức:
- + Lợi nhuận để lại chưa phân phối chuyển sang quý 02 năm 2019:

234.506.189.940

c/ Các chỉ tiêu tài chính:

c1) Hao mòn tài sản cố định (đồng)

73.337.733

- Tổng số hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn KPSN, quỹ phúc lợi, quỹ KHCN phát sinh trong quý 01 năm 2019:

11.484.843

- Tổng số khấu hao TSCĐ phục vụ hoạt động XD CB do đơn vị tự thực hiện phát sinh trong quý năm 2019:

c2) Chênh lệch tỷ giá: (đồng)

45.350.409

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:

1.500.986,47

c3) Tổng kim ngạch (USD):

- Kim ngạch xuất khẩu:

- Kim ngạch nhập khẩu:

04/ Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 01 năm 2019
1/ Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1/ Bố trí cơ cấu tài sản	%	10,05
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	89,95
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản		
1.2/ Bố trí cơ cấu nguồn vốn	%	14,08
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,92
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		
2/ Khả năng thanh toán	lần	7,10
- Khả năng thanh toán hiện hành		

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,35
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,45
3/ Tỷ suất sinh lời		
3.1/ Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu	%	22,65
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	18,33
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu		
3.2/ Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản	%	1,83
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,48
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,35
3.3/ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn Điều lệ		

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 01 năm 2019 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thanh Phú

Ngày 10 tháng 4 năm 2019



Trương Văn Cư